FireAnt

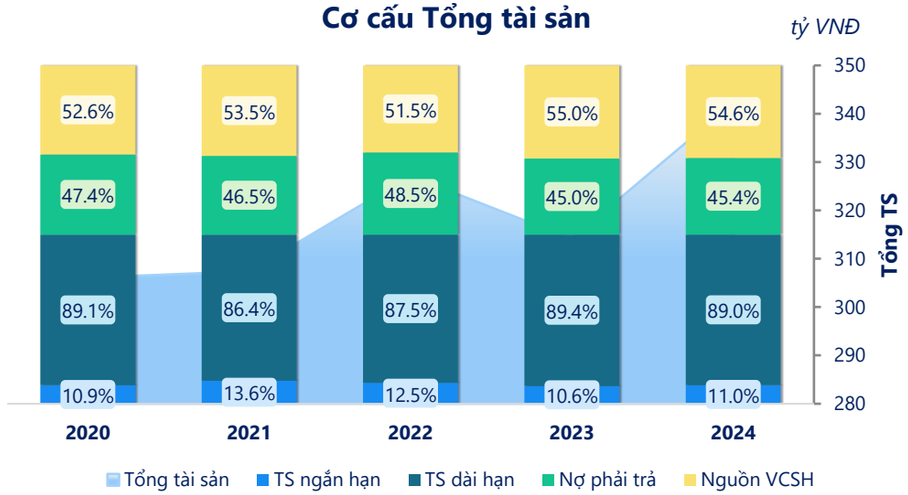
CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
SL cổ phiếu LH	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	187
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	342
P/E	16.7
EPS	1,676

	YTD	1T	3T	6T
LAW		0.0%	16.7%	51.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

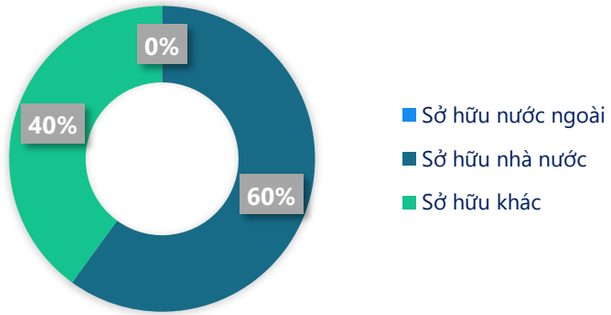
Cơ cấu Tổng tài sản



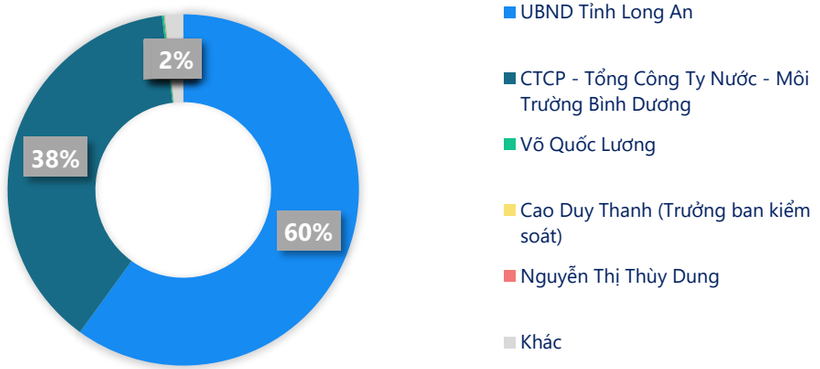
Tổng tài sản của **LAW** năm 2024 tăng trưởng **8.96%** so với năm trước, đạt **342.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

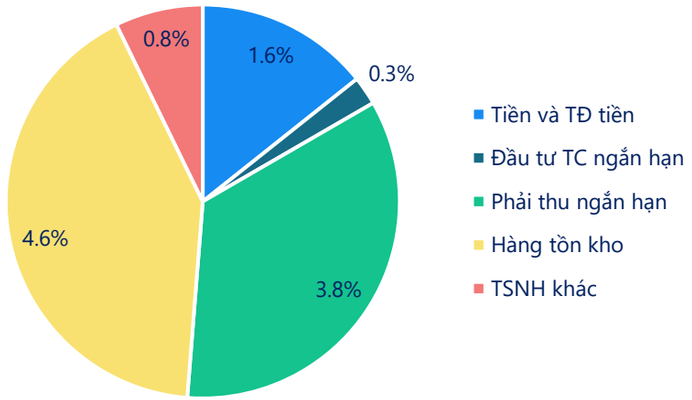


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 40.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Long An** sở hữu **60.0%**, lớn thứ 2 là CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương nắm giữ 38.1% và đứng thứ 3 là Võ Quốc Lương nắm giữ 0.19%.

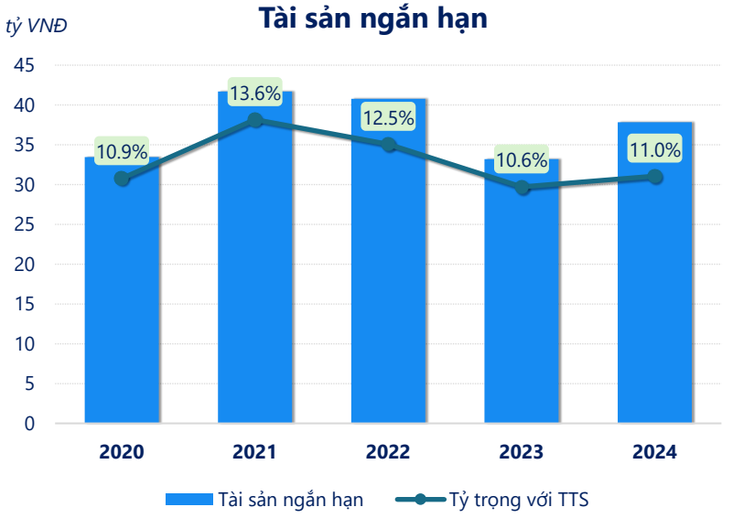
CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

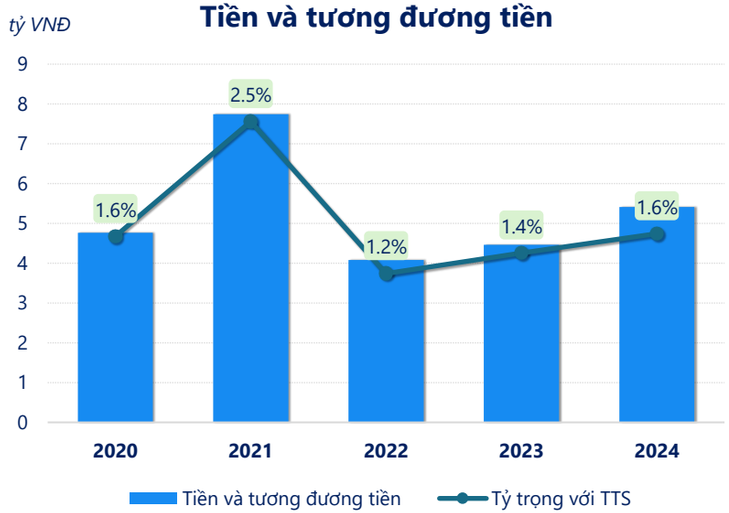


2024

Tài sản ngắn hạn



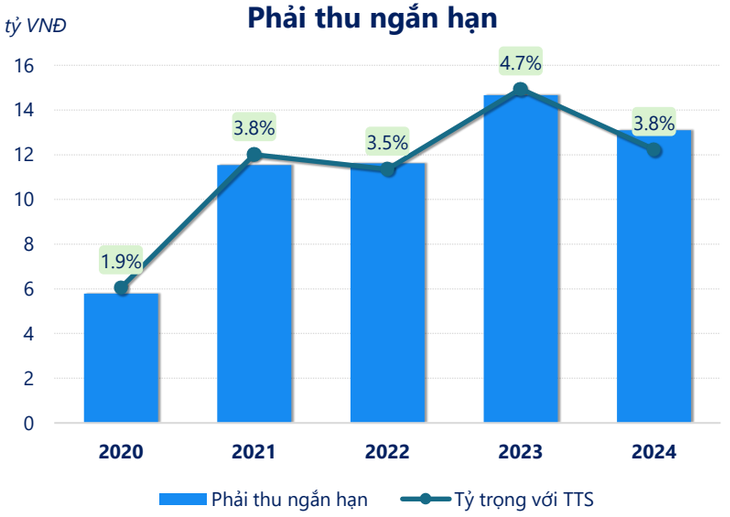
Tiền và tương đương tiền



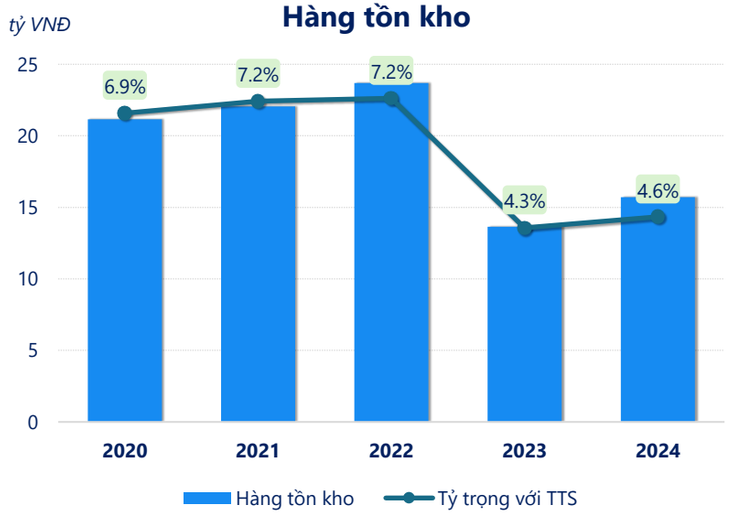
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LAW đạt **37.82** tỷ đồng, tăng trưởng **14.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **11.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.59%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

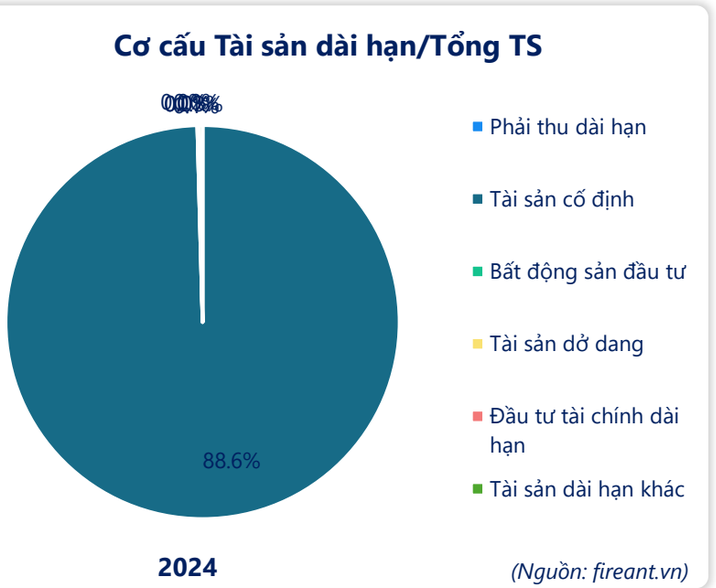


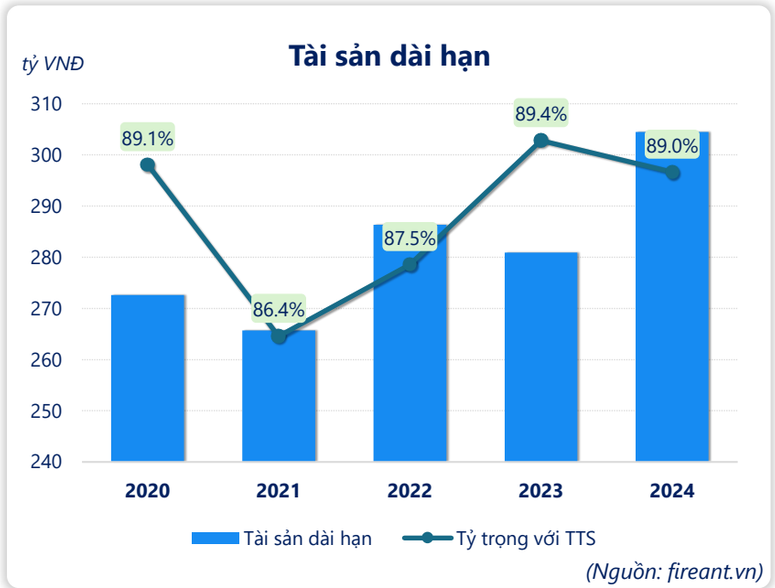
Hàng tồn kho

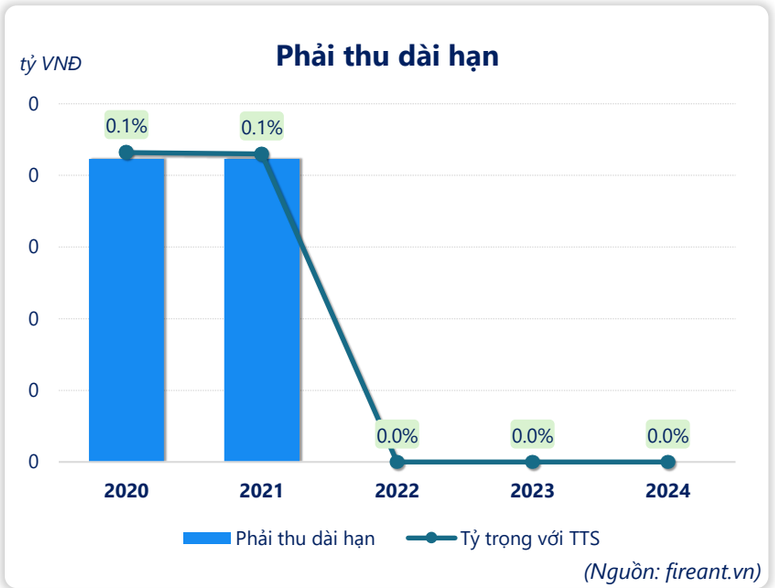


Powered by Infographic

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

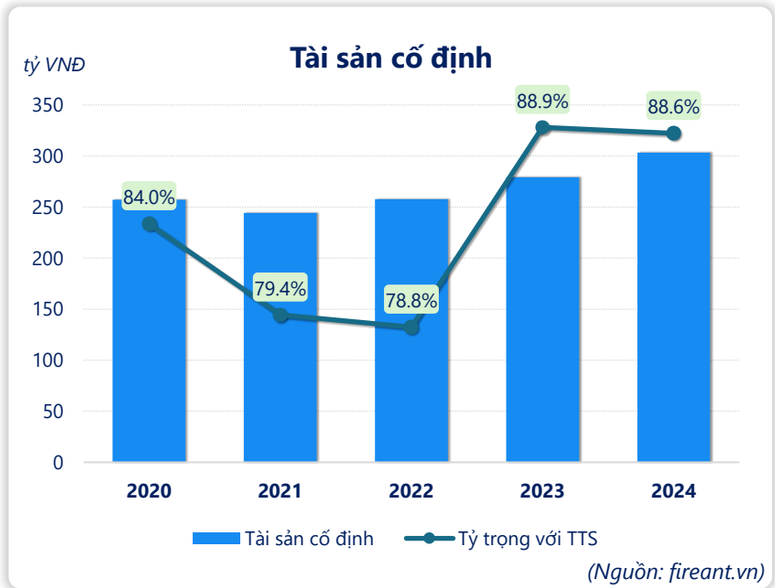


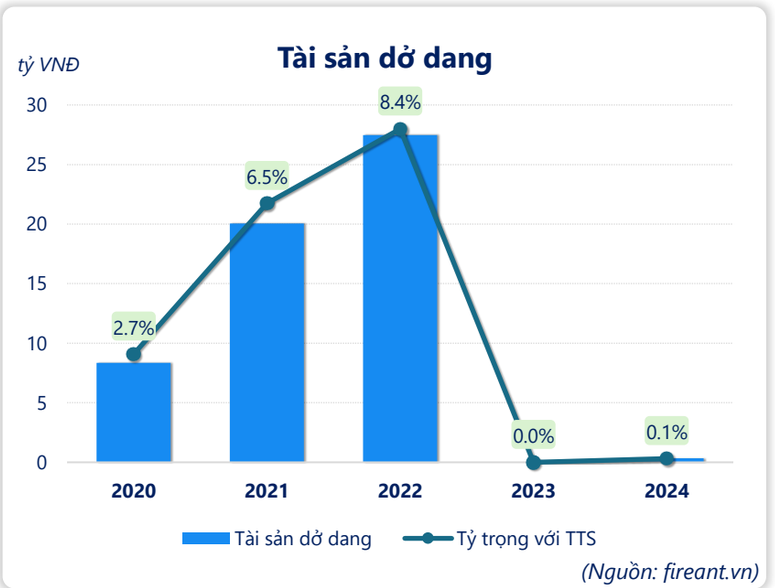




Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.37%** so với năm trước và đạt **304.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **89.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **88.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.28%.

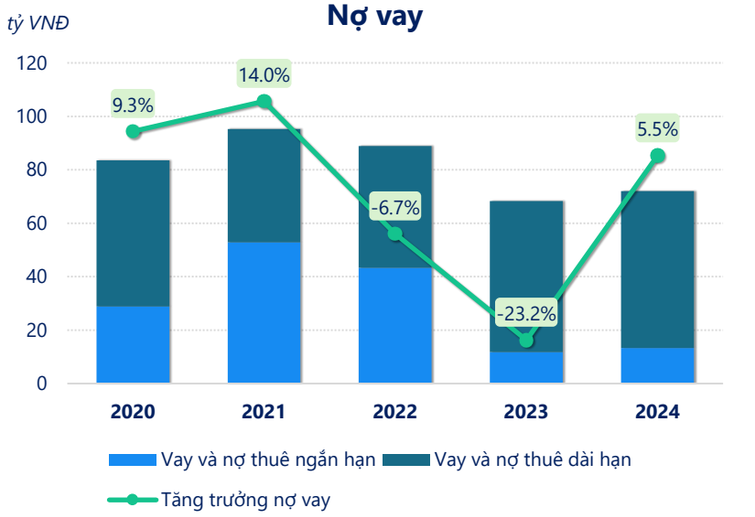
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



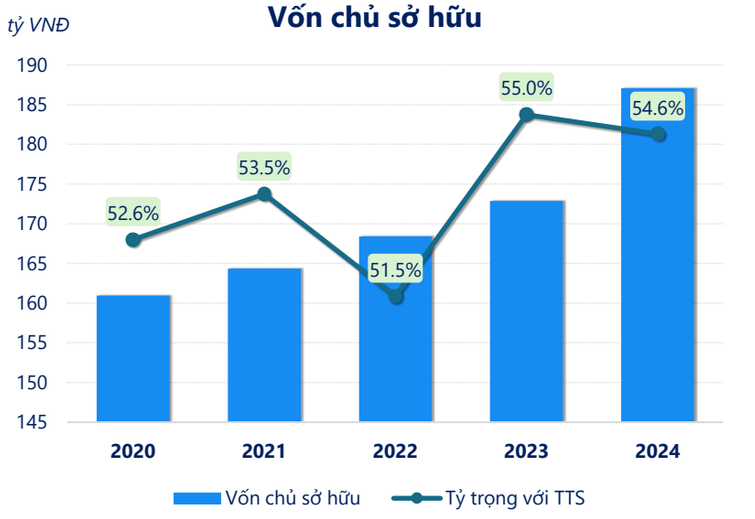


CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

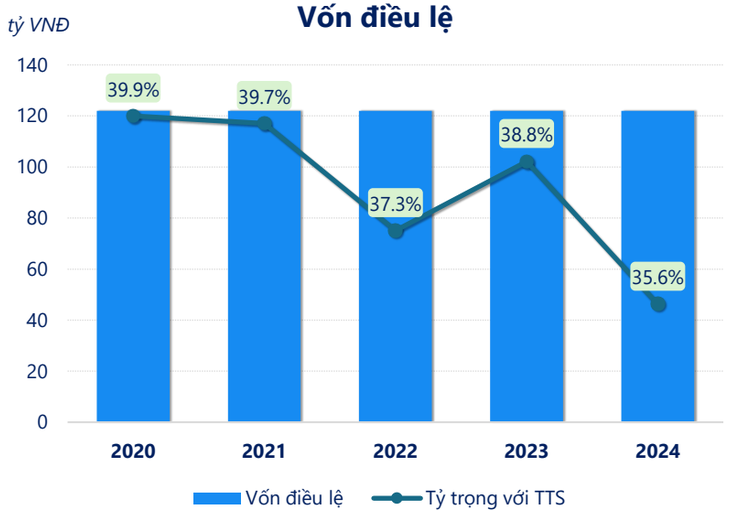
Nợ vay



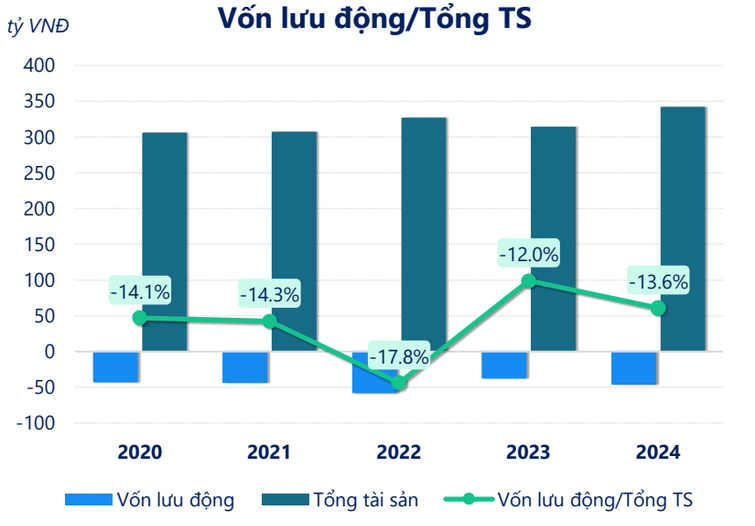
Vốn chủ sở hữu



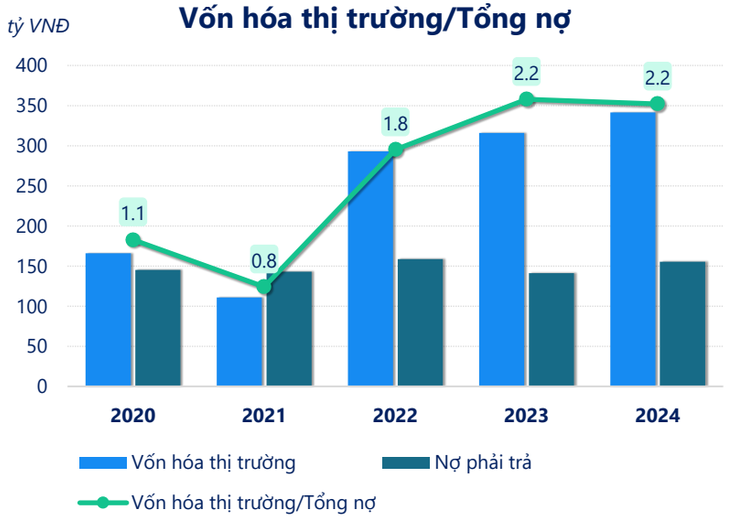
Vốn điều lệ



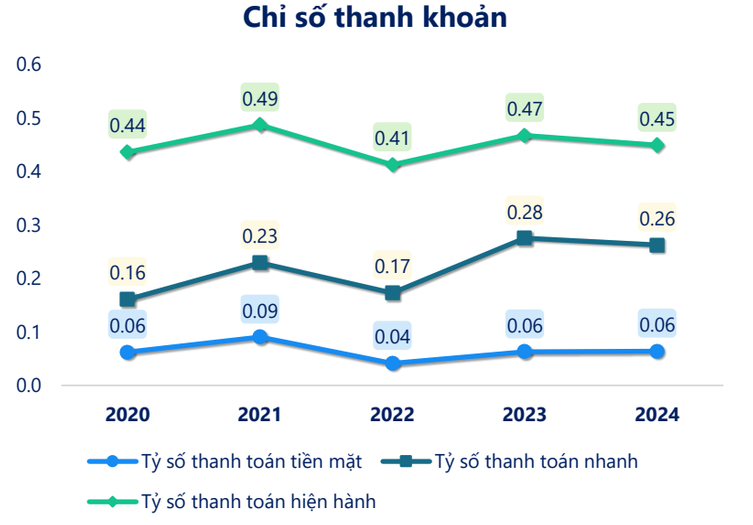
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**342**	**314**	**8.9%**
Tài sản ngắn hạn	37.4	33.2	12.8%
Tiền và tương đương tiền	6.29	4.46	41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.12	-100%
Phải thu ngắn hạn	13.2	14.7	-9.9%
Hàng tồn kho	15.2	13.6	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	0.30	816%
Tài sản dài hạn	**305**	**281**	**8.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	303	279	8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.97**	**1.75**	**-44.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	141	9.6%
Nợ ngắn hạn	**51.7**	**71.0**	**-27.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-18.0	11.8	-253%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	39.1	17.5%
Nợ dài hạn	103	70.3	46.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.0	56.5	59.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**187**	**173**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**187**	**173**	**8.2%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**197**	**229**	**245**	**278**	**325**
Giá vốn hàng bán	156	184	193	218	243
Lợi nhuận gộp	**40.7**	**45.5**	**52.5**	**60.2**	**82.7**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.02	0.03	0.04
Chi phí TC	4.69	5.32	5.30	5.87	3.86
Chi phí lãi vay	**4.69**	**5.32**	**5.30**	**5.87**	**3.86**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.0	9.73	13.1	19.5	33.8
Chi phí QLDN	14.7	16.6	18.7	20.3	21.9
LN thuần từ HĐKD	**10.3**	**13.8**	**15.4**	**14.5**	**23.2**
Lợi nhuận khác	0.62	-0.33	-0.05	3.02	0.04
LN trước thuế	**11.0**	**13.5**	**15.4**	**17.6**	**23.3**
Lợi nhuận sau thuế	**9.32**	**11.4**	**13.8**	**14.8**	**20.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.32**	**11.4**	**13.8**	**14.8**	**20.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.7	18.9	50.1	77.9	47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-22.5	-41.1	-49.4	-49.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.8	6.58	-12.6	-28.1	3.77
Tiền đầu kỳ	4.83	4.77	7.74	4.08	4.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.07**	**2.98**	**-3.67**	**0.38**	**0.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.77	7.74	4.08	4.46	5.41

Powered by Infographic